

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 05 ngày 24 tháng 4 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Bà Vũ Thị Lan Anh Ông Nguyễn Sơn Ông Trần Trí Dũng Ông Thành Quang Vinh Ông Lưu Phước Hồng Ông Phạm Thanh Sơn	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024) Thành viên (đến ngày 19 tháng 2 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Việt Hưng Bà Phạm Thị Hồng Nhung Ông Lê Thanh Sơn	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Trí Dũng Ông Lưu Phước Hồng Ông Đỗ Chiến Công Ông Phạm Thanh Sơn	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc (từ ngày 01 tháng 7 năm 2024) Phó Giám đốc (đến ngày 19 tháng 2 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Trí Dũng	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 7/20 Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trí Dũng
Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15798
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.944.607.403	125.269.370.459
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84.248.250.428	48.651.413.126
111	Tiền		34.248.250.428	23.651.413.126
112	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	25.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		84.132.781.120	76.308.694.188
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.966.373.988	55.006.965.352
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.866.880.213	433.606.936
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	18.330.727.918	27.328.700.696
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.031.200.999)	(6.460.578.796)
150	Tài sản ngắn hạn khác		563.575.855	309.263.145
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		351.668.573	309.263.145
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(b)	211.907.282	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		333.071.417.184	334.804.212.337
210	Khoản phải thu dài hạn		24.972.178.718	26.849.559.971
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	24.972.178.718	26.849.559.971
220	Tài sản cố định		118.101.759.803	134.919.724.098
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	118.101.759.803	134.919.724.098
222	Nguyên giá		436.441.841.000	435.492.787.818
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(318.340.081.197)	(300.573.063.720)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		5.451.521.818	5.451.521.818
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.451.521.818)	(5.451.521.818)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.847.773.081	18.847.773.081
252	Đầu tư vào công ty liên kết		12.391.312.981	12.391.312.981
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.456.460.100	6.456.460.100
260	Tài sản dài hạn khác		171.149.705.582	154.187.155.187
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	171.149.705.582	154.187.155.187
270	TỔNG TÀI SẢN		502.016.024.587	460.073.582.796

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		261.216.290.422	247.506.508.013
310	Nợ ngắn hạn		156.295.950.877	126.579.898.131
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	32.203.203.795	40.386.685.959
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.200.000	8.888.892
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(a)	5.542.244.602	3.844.428.267
314	Phải trả người lao động	13	11.010.790.481	12.294.225.007
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	47.324.907.885	38.724.421.284
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	7.923.518.496	1.319.760.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	13.333.189.130	6.038.881.405
320	Vay ngắn hạn	17(a)	19.520.000.000	19.520.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	16.000.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.407.896.488	4.442.607.317
330	Nợ dài hạn		104.920.339.545	120.926.609.882
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	90.258.434.066	96.504.704.403
338	Vay dài hạn	17(b)	14.661.905.479	24.421.905.479
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.799.734.165	212.567.074.783
410	Vốn chủ sở hữu		240.799.734.165	212.567.074.783
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	120.086.720.000	120.086.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.086.720.000	120.086.720.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	74.705.936.659	65.426.863.060
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	46.007.077.506	27.053.491.723
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		27.266.995.566	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		18.740.081.940	27.053.491.723
440	TỔNG NGUỒN VỐN		502.016.024.587	460.073.582.796

Anh Huy

Đinh Anh Huy
Người lập

Nguyễn Văn Hựu

Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng

Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	218.453.303.959	216.495.721.908
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	218.453.303.959	216.495.721.908
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(158.382.804.389)	(168.477.563.952)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	60.070.499.570	48.018.157.956
21	Doanh thu hoạt động tài chính	968.657.485	1.489.287.029
22	Chi phí tài chính	(1.288.625.214)	(2.651.583.383)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.288.625.214)	(2.649.541.381)
25	Chi phí bán hàng	(859.237.165)	(1.176.604.897)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.425.831.470)	(15.886.175.576)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.465.463.206	29.793.081.129
31	Thu nhập khác	82.848.089	54.925.528
32	Chi phí khác	(110.875.604)	(545.432.898)
40	Lỗ khác	(28.027.515)	(490.507.370)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.437.435.691	29.302.573.759
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(8.687.487.138)	(5.874.360.952)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.749.948.553	23.428.212.807
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.333	1.563
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.333	1.563

Anh Huy

Nguyễn Văn Hựu



Đình Anh Huy
Người lập


Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng

Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.437.435.691	29.302.573.759
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	17.767.017.477	18.042.123.016
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	11.570.622.203	(71.409.957)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.521.941)	(1.066.721)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(953.883.130)	(1.486.558.320)
06	Chi phí lãi vay	1.288.625.214	2.649.541.381
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	73.108.295.514	48.435.203.158
09	Giảm các khoản phải thu	6.519.570.967	18.606.665.233
10	Giảm hàng tồn kho	-	1.541.000
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	7.112.724.470	(30.971.400.726)
12	Tăng chi phí trả trước	(17.004.955.823)	(6.251.975.244)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.302.989.308)	(2.687.467.434)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.283.460.276)	(6.673.246.254)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.552.000.000)	(6.352.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	53.597.185.544	14.107.319.733
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(8.534.673.194)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	290.724.130	409.472.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.243.949.064)	409.472.183
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.760.000.000)	(9.760.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	(1.928.987.580)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(9.760.000.000)	(11.688.987.580)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	35.593.236.480	2.827.804.336
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	48.651.413.126	55.759.934.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.600.822	893.409
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	84.248.250.428	58.588.632.738

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 32.


Đinh Anh Huy
Người lập


Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng




Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ kho, bãi và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan và kho bãi	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 153 cán bộ công nhân viên và 5 người quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 159 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	2 - 3 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm	2 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh giữa niên độ sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán bao gồm chi phí đi vay.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	180.664.067	292.404.925
Tiền gửi ngân hàng	34.067.586.361	23.359.008.201
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	25.000.000.000
	<u>84.248.250.428</u>	<u>48.651.413.126</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,5%/năm (tại ngày 31.12.2023: từ 3%/năm đến 3,35%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	11.440.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	951.312.981	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	29.444.259.600	6.456.460.100	24.735.830.700
	<u>18.847.773.081</u>	<u>29.444.259.600</u>	<u>18.847.773.081</u>	<u>24.735.830.700</u>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là vận tải, kho bãi.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ. Hoạt động chính là hoạt động dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư này được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.326.318 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.326.318 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	22.622.208.829	14.630.714.645
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	2.878.962.198	2.209.555.239
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.788.376.583	3.109.800.581
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	2.004.031.554	5.560.249.259
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	1.698.551.954	2.404.499.178
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	134.497.677	661.837.222
Khác	23.779.174.739	20.442.563.305
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.060.570.454	5.987.745.923
	<u>57.966.373.988</u>	<u>55.006.965.352</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 2.094.136.011 Đồng và 3.094.136.011 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Đại Á Châu	3.214.765.285	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phú Vĩnh Thành	1.764.575.306	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt	1.463.715.000	-
Khác	3.423.824.622	433.606.936
	<u>9.866.880.213</u>	<u>433.606.936</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu từ hoạt động BCC	11.460.358.972	12.253.112.149
- Lợi nhuận từ BCC	957.293.486	1.052.693.516
- Vốn góp BCC (*)	10.503.065.486	11.200.418.633
Tạm ứng cho nhân viên	2.810.385.904	1.452.200.594
Ký quỹ, ký cược	967.658.900	4.270.826.400
Khác	3.092.324.142	9.352.561.553
	<u>18.330.727.918</u>	<u>27.328.700.696</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	12.180.607.212	17.298.884.137
Bên thứ ba	6.150.120.706	10.029.816.559
	<u>18.330.727.918</u>	<u>27.328.700.696</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 489.558.900 Đồng và 3.792.726.400 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

(*) Đây là các khoản vốn góp đến hạn thu hồi của các hợp đồng hợp tác kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 7(b).

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 33(b))	23.372.178.718	25.249.559.971
- Vốn góp BCC bãi IDI (*)	1.372.178.718	1.512.730.632
- Vốn góp BCC kho DHL (**)	-	1.736.829.339
- Ký quỹ, ký cược cho BCC	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>24.972.178.718</u>	<u>26.849.559.971</u>

(*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(**) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	-
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	-	448.800.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	209.783.374	62.935.012	448.800.000	-
	<u>2.094.136.011</u>	<u>62.935.012</u>	<u>3.094.136.011</u>	<u>426.283.615</u>
				<u>2.667.852.396</u>
				<u>2.667.852.396</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	489.558.900	489.558.900	489.558.900	-
	<u>489.558.900</u>	<u>489.558.900</u>	<u>489.558.900</u>	<u>-</u>
				<u>-</u>
				<u>3.792.726.400</u>
				<u>3.792.726.400</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.209.783.374	426.283.615	1.209.783.374	426.283.615
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	-	448.800.000	-
	<u>3.094.136.011</u>	<u>426.283.615</u>	<u>3.094.136.011</u>	<u>426.283.615</u>
				<u>2.667.852.396</u>
				<u>2.667.852.396</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	3.792.726.400	-	3.792.726.400	-
	<u>3.792.726.400</u>	<u>-</u>	<u>3.792.726.400</u>	<u>-</u>
				<u>3.792.726.400</u>
				<u>3.792.726.400</u>



9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	159.347.945.841	142.520.011.387
Chi phí cải tạo (**)	11.801.759.741	11.667.143.800
	<u>171.149.705.582</u>	<u>154.187.155.187</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	154.187.155.187	118.964.297.803
Tăng	22.668.457.391	43.495.780.434
Phân bổ	(5.705.906.996)	(8.272.923.050)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>171.149.705.582</u>	<u>154.187.155.187</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

(**) Đây là khoản chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà kho, thi công cải tạo hạ tầng điện nước, giao thông, lắp đặt nội thất khu văn phòng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	393.619.515.929	18.331.125.074	9.907.460.070	13.411.686.745	223.000.000	435.492.787.818
	Mua trong kỳ	-	949.053.182	-	-	-	949.053.182
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	393.619.515.929	19.280.178.256	9.907.460.070	13.411.686.745	223.000.000	436.441.841.000
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	264.439.075.245	14.915.454.349	8.789.015.624	12.206.518.502	223.000.000	300.573.063.720
	Khấu hao trong kỳ	16.576.199.373	264.280.088	479.333.334	447.204.682	-	17.767.017.477
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	281.015.274.618	15.179.734.437	9.268.348.958	12.653.723.184	223.000.000	318.340.081.197
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	129.180.440.684	3.415.670.725	1.118.444.446	1.205.168.243	-	134.919.724.098
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	112.604.241.311	4.100.443.819	639.111.112	757.963.561	-	118.101.759.803

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 88.224.004.589 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 97.347.976.469 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 70.647.838.952 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 41.608.489.696 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.451.521.818
Khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.451.521.818
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.451.521.818 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	17.515.374.655	17.515.374.655	22.302.922.580	22.302.922.580
Công ty Cổ Phần ITL Logistics	1.672.315.200	1.672.315.200	4.190.696.925	4.190.696.925
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.502.425.312	1.502.425.312	1.499.729.564	1.499.729.564
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	985.556.425	985.556.425	1.358.662.846	1.358.662.846
Công ty TNHH Cơ Khí Việt	-	-	2.423.587.000	2.423.587.000
Khác	13.355.077.718	13.355.077.718	12.830.246.245	12.830.246.245
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	14.687.829.140	14.687.829.140	18.083.763.379	18.083.763.379
	<u>32.203.203.795</u>	<u>32.203.203.795</u>	<u>40.386.685.959</u>	<u>40.386.685.959</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp/thu trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải nộp						
Thuế TNDN (*)	3.022.247.757	8.220.695.046	-	(7.283.460.276)	-	3.959.482.527
Thuế GTGT được khấu trừ	344.134.356	17.789.633.950	(12.106.952.742)	(4.444.053.489)		1.582.762.075
Thuế thu nhập cá nhân	478.046.154	1.293.744.526	-	(1.983.697.962)	211.907.282	-
Khác	-	71.356.935	-	(71.356.935)	-	-
	<u>3.844.428.267</u>	<u>27.375.430.457</u>	<u>(12.106.952.742)</u>	<u>(13.782.568.662)</u>	<u>211.907.282</u>	<u>5.542.244.602</u>
(b) Phải thu						
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	211.907.282	211.907.282
Thuế GTGT được khấu trừ	-	12.106.952.742	(12.106.952.742)	-	-	-
	<u>-</u>	<u>12.106.952.742</u>	<u>(12.106.952.742)</u>	<u>-</u>	<u>211.907.282</u>	<u>211.907.282</u>

(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính và số thuế TNDN liên quan đến hoạt động BCC, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	8.220.695.046
Thuế TNDN – BCC	466.792.092
	<u>8.687.487.138</u>

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	45.031.043.688	36.583.254.927
- Chi phí sử dụng đất (*)	39.482.585.756	36.583.254.927
- Chi phí thuê phương tiện sản xuất	5.003.213.598	-
- Chi phí xếp dỡ và thuê vỏ containers	545.244.334	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.378.791	1.771.114.116
Chi phí vận chuyển	477.563.879	318.766.620
Chi phí lãi vay	36.921.527	51.285.621
	<u>47.324.907.885</u>	<u>38.724.421.284</u>

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được Công ty trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Thông tư 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong kỳ kế toán/năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí sử dụng đất theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn căn cứ theo đơn giá thuê năm 2018 quy định tại Hợp đồng.

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản doanh thu chưa thực hiện đến từ khoản tiền nhận trước từ Công ty TNHH Nissin Logistic Việt Nam theo hợp đồng thuê kho và phụ lục liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	10.821.338.798	2.341.678.151
Chi phí chi hộ	1.285.163.818	2.680.025.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	677.519.811	468.366.004
Kinh phí công đoàn	466.353.997	448.877.050
Khác	82.812.706	99.935.020
	<u>13.333.189.130</u>	<u>6.038.881.405</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng thuê kho		
Công ty TNHH ITL Bình Dương	35.833.333.356	38.333.333.352
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Liên Hiệp HTX Thương Mại TP Hồ Chí Minh	4.680.000.000	-
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	-	6.420.612.000
Khác	337.500.000	2.343.158.341
	<u>90.258.434.066</u>	<u>96.504.704.403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

17	VAY				
(a)	Ngắn hạn				
		Vay dài hạn đến hạn trả			
		Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -			
		Chi nhánh Bình Dương			
			Tại ngày	Thanh toán	Tại ngày
			1.1.2024	VND	30.6.2024
			VND		VND
			19.520.000.000	9.760.000.000	19.520.000.000
				(9.760.000.000)	
(b)	Dài hạn				
		Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -			
		Chi nhánh Bình Dương (*)			
			Tại ngày	Phân loại lại	Tại ngày
			1.1.2024	VND	30.6.2024
			VND		VND
			24.421.905.479	-	14.661.905.479
				(9.760.000.000)	



17 VAY (tiếp theo)

(*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trên 1 năm đến 2 năm	14.661.905.479	19.520.000.000
Trên 2 năm	-	4.901.905.479
	<u>14.661.905.479</u>	<u>24.421.905.479</u>

Đây là khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 7 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần (“ITL”). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%/năm, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong kỳ 6 tháng đầu năm 2024 là 6,9%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng sửa chữa định kỳ là khoản dự phòng Công ty trích lập cho việc sửa chữa, cải tạo định kỳ các công trình phụ trợ và đường giao thông theo kế hoạch sửa chữa TSCĐ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị trong kế hoạch sản xuất kinh doanh.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.442.607.317	3.155.133.524
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	6.517.289.171	11.419.808.261
Sử dụng quỹ	(7.552.000.000)	(10.132.334.468)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.407.896.488</u>	<u>4.442.607.317</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu Khác	43.533.550.000 15.308.940.000	36 13	43.533.550.000 15.308.940.000	36 13
Tổng cộng	120.086.720.000	100	120.086.720.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	120.086.720.000	46.351.313.445	33.401.987.499	199.840.020.944
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	54.920.707.952	54.920.707.952
Chia cổ tức	-	-	(30.773.845.852)	(30.773.845.852)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.075.549.615	(19.075.549.615)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(11.419.808.261)	(11.419.808.261)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	120.086.720.000	65.426.863.060	27.053.491.723	212.567.074.783
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	34.749.948.553	34.749.948.553
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.279.073.599	(9.279.073.599)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (Thuyết minh 19)	-	-	(6.517.289.171)	(6.517.289.171)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	120.086.720.000	74.705.936.659	46.007.077.506	240.799.734.165

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, Công ty đã tiến hành trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS theo phương án phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 16.476.212.386 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 16.477.767.941 Đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 11.177.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 11.389.448.288 Đồng; và

Đồng thời, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 đã được phê duyệt như sau:

- Tạm trích quỹ đầu tư và phát triển: 9.280.629.154 Đồng; và
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.729.237.459 Đồng.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	34.749.948.553	23.428.212.807
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.729.237.459)	(4.654.846.162)
	<u>28.020.711.094</u>	<u>18.773.366.645</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.333</u>	<u>1.563</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 10.582,82 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 62,92 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu thuần về dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	183.864.963.979	154.804.474.430
Doanh thu thuần về dịch vụ vận chuyển	29.286.991.784	23.023.260.745
Doanh thu thuần về BCC	5.301.348.196	38.667.986.733
	<u>218.453.303.959</u>	<u>216.495.721.908</u>

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	128.309.096.084	113.821.631.142
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	27.106.320.563	20.787.643.529
Giá vốn của BCC	2.967.387.742	33.868.289.281
	<u>158.382.804.389</u>	<u>168.477.563.952</u>

26 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Cổ tức được chia	663.159.000	1.077.086.137
Lãi tiền gửi	290.724.130	409.472.183
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.252.414	1.661.988
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	1.521.941	1.066.721
	<u>968.657.485</u>	<u>1.489.287.029</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền vay	1.288.625.214	2.649.541.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	2.042.002
	<u>1.288.625.214</u>	<u>2.651.583.383</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí hội nghị	706.709.291	955.732.900
Khác	152.527.874	220.871.997
	<u>859.237.165</u>	<u>1.176.604.897</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	9.198.325.236	3.988.616.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.389.995.784	4.230.582.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.089.743	2.098.488.467
Chi phí công cụ, dụng cụ	427.843.809	516.723.433
Thuế, phí và lệ phí	208.412.400	215.915.442
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.429.377.797)	(71.409.957)
Khác	5.692.542.295	4.907.259.394
	<u>15.425.831.470</u>	<u>15.886.175.576</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.437.435.691	29.302.573.759
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.687.487.138	5.874.360.952
Chi phí TNDN (*)	<u>8.687.487.138</u>	<u>5.874.360.952</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.450.541.333	138.634.748.283
Chi phí nhân viên	28.277.294.223	21.371.856.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.767.017.477	18.042.123.016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.184.810.983	1.661.739.649
Chi phí khác	4.988.209.008	5.828.336.217
	<u>174.667.873.024</u>	<u>185.538.803.425</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trả trước cho nhà cung cấp để mua TSCĐ	5.506.480.285	-
Mua TSCĐ chưa thanh toán	-	2.079.139.727
	<u>5.506.480.285</u>	<u>2.079.139.727</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Ngoài ra trong kỳ kế toán/năm tài chính, Công ty có các nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.345.056.000	1.013.649.466
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.135.129.010	703.858.845
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.011.925.096	529.525.766
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	768.186.928	1.031.392.603
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	462.573.126	477.573.126
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	374.644.500	188.057.681
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	-	489.796.580
	<u>9.097.514.660</u>	<u>4.433.854.067</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	3.807.536.247	1.279.189.935
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	2.457.500.836	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	833.960.644	378.821.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc Tế Cảng Cát Lái	249.650.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Tân Cảng	158.820.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Tân Cảng Miền Bắc	94.700.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	82.247.500	38.435.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	-	42.648.182
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	-	74.000.000
	<u>7.684.415.227</u>	<u>1.813.094.571</u>
iii) Chi phí thuê kho số 21		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>12.972.312.828</u>	<u>12.972.312.828</u>
iv) Chi phí trả trước thuê cơ sở hạ tầng		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>20.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
v) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>10.428.696.945</u>	<u>10.428.696.945</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) *Thù lao và các lợi ích khác của nhân sự chủ chốt*

Kỳ 6 tháng kết thúc Ngày 30.6.2024	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Tổng thu nhập
Hội đồng Quản trị				
Vũ Thị Lan Anh (Chủ tịch)	632.828.559	-	132.670.030	765.498.590
Nguyễn Sơn (Phó chủ tịch)	-	50.400.000	25.200.000	75.600.000
Thành Quang Vinh (Thành viên)	-	39.600.000	19.800.000	59.400.000
Ban Kiểm soát				
Nguyễn Việt Hưng (Trưởng ban)	354.319.221	-	69.103.954	423.423.175
Trần Hồng Diễm (Thành viên đến 20/7/2023)	-	9.000.000	4.500.000	13.500.000
Lê Thanh Sơn (Thành viên từ 20/7/2023)	-	18.000.000	9.000.000	27.000.000
Phạm Thị Hồng Nhung (Thành viên)	-	27.000.000	13.500.000	40.500.000
Ban Giám đốc				
Trần Trí Dũng (Giám đốc)	498.191.721	39.600.000	107.445.397	645.237.118
Phạm Thanh Sơn (Phó Giám đốc đến 19/2/2024)	260.649.730	39.600.000	62.848.493	363.098.223
Nguyễn Quang Ngọc (Phó Giám đốc đến 30/6/2023)	-	-	36.103.539	36.103.539
Lưu Phước Hồng (Phó Giám đốc từ 1/7/2023)	312.310.340	-	45.224.634	357.534.974
Nguyễn Văn Hựu (Kế toán trưởng)	347.501.828	-	69.103.954	416.605.782
	2.405.801.400	223.200.000	594.500.000	3.223.501.400

Kỳ 6 tháng kết thúc Ngày 30.6.2023	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Tổng thu nhập
Hội đồng Quản trị				
Vũ Thị Lan Anh (Chủ tịch)	527.617.813	-	123.470.798	651.088.611
Nguyễn Sơn (Phó chủ tịch)	-	50.400.000	25.200.000	75.600.000
Thành Quang Vinh (Thành viên)	-	39.600.000	19.800.000	59.400.000
Ban Kiểm soát				
Nguyễn Việt Hưng (Trưởng ban)	302.091.829	-	61.280.874	363.372.703
Trần Hồng Diễm (Thành viên đến 20/7/2023)	-	27.000.000	13.500.000	40.500.000
Phạm Thị Hồng Nhung (Thành viên)	-	27.000.000	13.500.000	40.500.000
Ban Giám đốc				
Trần Trí Dũng (Giám đốc)	452.400.384	39.600.000	100.872.715	592.873.099
Phạm Thanh Sơn (Phó Giám đốc đến 19/2/2024)	370.269.174	39.600.000	71.404.815	481.273.989
Nguyễn Quang Ngọc (Phó Giám đốc đến 30/6/2023)	413.943.315	-	77.189.924	491.133.239
Nguyễn Văn Hựu (Kế toán trưởng)	301.587.586	-	61.280.874	362.868.460
	2.367.910.101	223.200.000	567.500.000	3.158.610.101

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	696.581.292	404.957.039
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	616.059.000	4.905.350.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	249.789.488	31.388.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	248.306.014	334.013.311
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	186.973.800	174.977.193
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	62.860.860	137.060.100
	<u>2.060.570.454</u>	<u>5.987.745.923</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	11.460.358.972	12.253.112.149
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	715.488.240	5.043.021.988
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	4.760.000	2.750.000
	<u>12.180.607.212</u>	<u>17.298.884.137</u>
iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>23.372.178.718</u>	<u>25.249.559.971</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	7.134.772.056	4.756.514.704
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.979.540.958	11.515.496.868
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	780.787.226	1.592.435.107
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	599.400.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Miền Bắc	102.276.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.940.000	26.470.000
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC		77.635.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	38.112.900	29.733.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	-	85.478.700
	<u>14.687.829.140</u>	<u>18.083.763.379</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>45.031.043.688</u>	<u>36.583.254.927</u>

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	67.689.518.477	57.789.673.807
Từ 1 đến 5 năm	29.899.844.669	59.799.689.339
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>97.589.363.146</u>	<u>117.589.363.146</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng kho 7&8	16.724.396.140	-
Đầu tư nâng cấp hạ tầng cáp quang	1.932.000.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>18.656.396.140</u>	<u>-</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ khác đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	213.151.955.763	5.301.348.196	218.453.303.959
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(23.472.924.473)	-	(23.472.924.473)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(148.227.560.809)	(2.967.387.742)	(151.194.948.551)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	968.657.485
Chi phí tài chính	-	-	(1.288.625.214)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	41.451.470.481	2.333.960.454	43.465.463.206

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	364.087.463.388	34.832.537.690	398.920.001.078
Tài sản không phân bổ	-	-	103.096.023.509
Tổng tài sản	364.087.463.388	34.832.537.690	502.016.024.587
Nợ phải trả bộ phận	260.749.498.330	466.792.092	261.216.290.422
Tổng nợ phải trả	260.749.498.330	466.792.092	261.216.290.422

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	177.827.735.175	38.667.986.733	216.495.721.908
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(21.214.188.562)	-	(21.214.188.562)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	(130.457.866.582)	(33.868.289.281)	(164.326.155.863)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.489.287.029
Chi phí tài chính	-	-	(2.651.583.383)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.155.680.031	4.799.697.452	29.793.081.129

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Dịch vụ VND	Hợp tác kinh doanh (BCC) VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	355.071.724.469	37.502.672.120	392.574.396.589
Tài sản không phân bổ	-	-	67.499.186.207
Tổng tài sản	355.071.724.469	37.502.672.120	460.073.582.796
Nợ phải trả bộ phận	246.203.946.289	1.302.561.724	247.506.508.013
Tổng nợ phải trả	246.203.946.289	1.302.561.724	247.506.508.013

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Đinh Anh Huy
Người lập

Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng
Giám đốc